

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 29



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2-2019

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.985.858.684	164.780.463.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.727.609.742	11.215.731.659
1. Tiền	111	4.1	9.727.609.742	11.215.731.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.700.000	16.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(9.830.730)	(4.530.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.239.172.916	141.734.550.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	131.776.348.426	141.206.198.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		808.867.044	2.056.846.188
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.295.302.116	1.240.841.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.641.344.670)	(2.769.335.765)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	7.553.594.940	9.417.459.891
1. Hàng tồn kho	141		7.553.594.940	9.417.459.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.454.781.086	2.396.720.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	2.343.712.248	2.366.329.387
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	111.068.838	30.391.293
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.575.696.255	98.754.149.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.621.082.519	77.748.931.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	77.621.082.519	77.748.931.500
- Nguyên giá	222		183.097.573.808	176.706.799.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.476.491.289)	(98.957.867.820)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		516.724.797	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		516.724.797	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.740.108.939	1.307.437.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	3.740.108.939	1.307.437.987
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		254.561.554.939	263.534.612.516

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2-2019

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.257.593.691	138.199.520.047
I. Nợ ngắn hạn	310		115.413.975.191	114.804.611.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	51.559.370.640	51.210.278.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.928.382.168	539.603.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.388.232.695	1.884.471.135
4. Phải trả người lao động	314		1.833.255.030	2.397.364.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	433.935.375	173.378.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	61.552.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	56.883.341.810	57.597.022.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.387.457.473	940.941.574
II. Nợ dài hạn	330		19.843.618.500	23.394.908.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	19.843.618.500	23.394.908.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.303.961.248	125.335.092.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	119.303.961.248	125.335.092.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.401.737.743	28.432.868.964
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.348.022.976	7.827.044.339
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.053.714.767	20.605.824.625
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		254.561.554.939	263.534.612.516



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2-2019

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2019	Quý 2-2018	6 Tháng đầu năm 2019	6 Tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	94.319.061.167	105.992.606.313	165.952.284.944	195.405.984.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	2.100.000	168.410.000	42.354.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		94.319.061.167	105.990.506.313	165.783.874.944	195.363.630.186
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	86.712.745.403	95.610.605.944	151.001.021.891	174.651.242.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.606.315.764	10.379.900.369	14.782.853.053	20.712.387.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	842.481.233	2.527.784.523	845.626.981	3.371.616.275
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.566.221.865	1.793.270.033	3.146.863.997	3.612.310.740
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.566.221.865	1.793.270.033	3.146.863.997	3.612.310.740
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.820.233.384	2.863.859.749	5.942.949.668	5.665.308.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.062.341.748	8.250.555.110	6.538.666.369	14.806.384.848
11. Thu nhập khác	31	5.7	54.545.454	-	54.545.454	-
12. Chi phí khác	32	5.8	224.296.232	87.151.678	340.479.911	195.205.924
13. Lợi nhuận khác	40		(169.750.778)	(87.151.678)	(285.934.457)	(195.205.924)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.10	3.892.590.970	8.163.403.432	6.252.731.912	14.611.178.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	666.864.721	1.240.047.286	1.199.017.145	2.515.959.168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.225.726.249	6.923.356.146	5.053.714.767	12.095.219.756



Phê duyệt

[Signature]

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Người lập

[Signature]

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2-2019

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 Tháng đầu năm 2019	6 Tháng đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.252.731.912	14.611.178.924
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.699.142.953	8.223.626.710
Các khoản dự phòng	03		(118.160.365)	773.674.325
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(900.172.435)	(3.371.616.275)
Chi phí lãi vay	06		3.146.863.997	3.612.310.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.080.406.062	23.849.174.424
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.838.160.703	(23.392.822.064)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.686.995.375	(2.624.634.512)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.178.631.188	23.118.258.259
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.410.053.813)	196.464.940
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.886.306.900)	(3.641.771.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.761.677.495)	(1.943.484.913)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.728.349.089)	(1.994.556.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.997.806.031	13.566.627.895
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.911.149.193)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		54.545.454	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		845.626.981	3.371.616.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.010.976.758)	3.371.616.275
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	105.178.980.380	93.830.147.870
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(112.743.950.570)	(107.831.623.926)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.474.951.190)	(22.911.457.056)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.488.121.917)	(5.973.212.886)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.215.731.659	9.046.164.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		9.727.609.742	3.072.951.643



Phê duyệt

Người lập

Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dingo (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dingo, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNC-P-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dingo	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	89.099.810.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 230 (31/12/2018: 221).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	H42/3, K97 Nguyễn Lương Bằng, Thành Phố Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO
Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 2 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
2.974.120.934	897.222.553
6.753.488.808	10.318.509.106
9.727.609.742	11.215.731.659

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	10.700.000	9.830.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730
Xây dựng Cotecons						
Cộng	20.530.730	10.700.000	9.830.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000		-	8.390.000.000		-
Cộng	19.637.780.000		-	19.637.780.000		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	60.000.000		-	60.000.000		-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng:	107.325.760.811	127.284.782.750
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	-	14.221.576.094
Công ty CP xây dựng Cotecons	26.024.819.196	27.866.768.752
Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C	12.838.817.750	28.614.271.500
Các đối tượng khác	68.462.123.865	56.582.166.404
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	24.450.587.615	13.921.416.126
Cộng	131.776.348.426	141.206.198.876

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.561.664.394	-	1.016.307.619	-
Bảo hiểm xã hội	8.195.613	-	1.551.774	-
Ký cược, ký quỹ	1.614.342.022	-	100.700.000	-
Phải thu khác	111.100.087	-	122.282.107	-
Cộng	3.295.302.116	-	1.240.841.500	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.117.449.670	476.105.000	3.598.573.520	829.237.755
Cộng	3.117.449.670	476.105.000	3.598.573.520	829.237.755

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Đối tượng	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP Đầu tư XD TVTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xi nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000	-	Trên 3 năm	241.140.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV 185	-	-	Đã thu hồi	118.628.000	59.314.000	Từ 1 - 2 năm
XN Thi Công Cầu 6 - Tổng Cty XDCTGT 6 - TNHH MTV	169.760.000	84.880.000	Từ 1 - 2 năm	369.760.000	169.256.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm	130.700.000	75.694.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm	701.750.000	491.225.000	Dưới 1 năm
Các khách hàng khác	858.843.000	-		971.338.850	33.748.755	
Cộng	3.117.449.670	476.105.000		3.598.573.520	829.237.755	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.516.571.123	-	9.380.436.074	-
Công cụ, dụng cụ	37.023.817	-	37.023.817	-
Cộng	7.553.594.940	-	9.417.459.891	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.609.746.247	1.441.440.361
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	514.033.516	531.565.420
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	213.682.485	349.573.606
Chi phí thuê đất	6.250.000	43.750.000
Cộng	2.343.712.248	2.366.329.387
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.009.871.292	1.296.647.767
Chi phí thuê đất	2.723.705.121	-
Phí sử dụng đường bộ	6.532.526	10.790.220
Cộng	3.740.108.939	1.307.437.987

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	721.367.974	16.630.626.926	16.564.205.016	-	654.946.064
Thuế TNDN	-	666.864.721	1.199.017.145	1.761.677.495	-	1.229.525.071
Thuế TNCN	111.068.838	-	464.125.864	544.803.409	30.391.293	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	111.068.838	1.388.232.695	18.297.769.935	18.874.685.920	30.391.293	1.884.471.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.746.920.297	43.969.638.587	123.246.213.842	744.026.594	176.706.799.320
Mua trong kỳ	49.000.000	-	7.452.430.336	69.863.636	7.571.293.972
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.180.519.484)	-	-	(1.180.519.484)
Tại ngày 31/06/2019	8.795.920.297	42.789.119.103	130.698.644.178	813.890.230	183.097.573.808
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	4.655.907.053	26.707.880.486	67.050.354.810	543.725.471	98.957.867.820
Khấu hao trong kỳ	407.356.627	1.514.690.472	5.742.286.427	34.809.427	7.699.142.953
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.180.519.484)	-	-	(1.180.519.484)
Tại ngày 31/06/2019	5.063.263.680	27.042.051.474	72.792.641.237	578.534.898	105.476.491.289
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	4.091.013.244	17.261.758.101	56.195.859.032	200.301.123	77.748.931.500
Tại ngày 31/06/2019	3.732.656.617	15.747.067.629	57.906.002.941	235.355.332	77.621.082.519

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 68.893.429.879 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.891.054.076 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	44.713.847.073	44.713.847.073	46.061.192.795	46.061.192.795
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	22.732.971.427	22.732.971.427	19.372.761.589	19.372.761.589
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	8.088.348.000	8.088.348.000	7.327.751.500	7.327.751.500
Các đối tượng khác	13.892.527.646	13.892.527.646	19.360.679.706	19.360.679.706
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	6.845.523.567	6.845.523.567	5.149.085.850	5.149.085.850
Cộng	51.559.370.640	51.559.370.640	51.210.278.645	51.210.278.645

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước lãi vay	433.935.375	173.378.278
Cộng	433.935.375	173.378.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	21.151.690.290	21.151.690.290	52.553.668.210	51.113.453.920	19.711.476.000	19.711.476.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	169.182.000	169.182.000	-	507.498.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	20.423.180.000	20.423.180.000	36.509.312.650	44.950.998.650	28.864.866.000	28.864.866.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	15.139.289.520	15.139.289.520	22.967.289.520	16.172.000.000	8.344.000.000	8.344.000.000
Cộng	56.883.341.810	56.883.341.810	112.030.270.380	112.743.950.570	57.597.022.000	57.597.022.000
Dài hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	14.124.618.500	14.124.618.500	3.300.000.000	5.679.290.000	16.503.908.500	16.503.908.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	5.719.000.000	5.719.000.000	-	1.172.000.000	6.891.000.000	6.891.000.000
Cộng	19.843.618.500	19.843.618.500	3.300.000.000	6.851.290.000	23.394.908.500	23.394.908.500
Tổng Cộng	76.726.960.310	76.726.960.310	115.330.270.380	119.595.240.570	80.991.930.500	80.991.930.500

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015 /VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/ VCB- KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/ VCB- KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/ VCB- KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/ VCB- KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/ VCB- KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016 /VCB- KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016 /VCB- KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016 /VCB- KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/ VCB- KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bán lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/ VCB- KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyển trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/ VCB- KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeist er	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/ VCB- KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hyundai HD 320- 380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/ VCB- KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/ VCB- KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	22/01/2019	mua 01 xe ô tô bơm Putmeister ISUZU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG165 6/HĐTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017- HĐCVDA DT/NHC T480- PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trám trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/ HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018					
Lãi trong năm trước	81.000.000.000	49.416.000	7.752.997.505	18.581.140.008	107.383.553.513
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	20.605.824.625	20.605.824.625
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.844.114.669)	(1.844.114.669)
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	8.099.810.000
				(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Tại ngày 01/01/2019	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	28.432.868.964	125.335.092.469
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.053.714.767	5.053.714.767
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.174.864.988)	(2.174.864.988)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>89.099.810.000</u>	<u>49.416.000</u>	<u>7.752.997.505</u>	<u>22.401.737.743</u>	<u>119.303.961.248</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dincó	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.13.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.13.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	7.752.997.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	92.500.948.481	102.869.975.343	163.330.769.938	189.647.308.287
Doanh thu bán hàng hóa	1.640.760.868	2.735.590.056	2.388.665.916	5.008.612.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.351.818	387.040.914	232.849.090	750.063.637
Cộng	94.319.061.167	105.992.606.313	165.952.284.944	195.405.984.732
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	21.744.535.865	19.796.083.224	28.964.376.818	35.865.504.612

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	2.100.000	168.410.000	42.354.546
Cộng	-	2.100.000	168.410.000	42.354.546

5.3. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.894.632.717	92.487.974.974	148.379.506.885	168.892.565.773
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.640.760.868	2.735.590.056	2.388.665.916	5.008.612.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	177.351.818	387.040.914	232.849.090	750.063.637
Cộng	86.712.745.403	95.610.605.944	151.001.021.891	174.651.242.218

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.481.233	2.936.923	6.626.981	7.768.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.000.000	2.524.847.600	839.000.000	3.363.847.600
Cộng	842.481.233	2.527.784.523	845.626.981	3.371.616.275

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.566.221.865	1.793.270.033	3.146.863.997	3.612.310.740
Cộng	1.566.221.865	1.793.270.033	3.146.863.997	3.612.310.740

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.411.901.378	1.227.062.152	2.573.169.932	2.270.803.944
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(253.685.095)	(233.690.500)	(253.685.095)	(233.690.500)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	125.684.000	523.781.920	125.684.000	1.002.074.095
Chi phí bằng tiền khác	1.536.333.101	1.346.706.177	3.497.780.831	2.626.121.116
Cộng	2.820.233.384	2.863.859.749	5.942.949.668	5.665.308.655

5.7. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.545.454	-	54.545.454	-
Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	54.545.454	-	54.545.454	-

5.8. Chi phí khác

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	64.303.669	42.648.980	125.370.245	44.598.980
Chi phí khác	159.992.563	44.502.698	215.109.666	150.606.944
Cộng	224.296.232	87.151.678	340.479.911	195.205.924

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.919.861.423	78.524.940.287	119.281.148.862	146.802.891.698
Chi phí nhân công	7.786.871.907	7.332.491.218	13.608.370.431	12.096.034.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.804.870.251	3.984.817.083	7.699.142.953	8.223.626.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.823.016	2.177.795.021	5.047.681.673	2.978.322.764
Chi phí khác bằng tiền	3.357.671.289	3.563.447.607	6.261.344.419	5.207.062.072
Cộng	85.290.097.886	95.583.491.216	151.897.688.338	175.307.938.065

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	3.892.590.970	8.163.403.432	6.252.731.912	14.611.178.924
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	534.417.731	795.371.097	835.038.909	1.566.155.017
- Chi phí không được trừ	312.733.731	175.589.177	517.354.909	372.080.922
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000	192.000.000	192.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	125.684.000	523.781.920	125.684.000	1.002.074.095
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.092.685.095	2.758.538.100	1.092.685.095	3.597.538.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.000.000	2.524.847.600	839.000.000	3.363.847.600
- Hoàn nhập dự phòng	253.685.095	233.690.500	253.685.095	233.690.500
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	3.334.323.606	6.200.236.429	5.995.085.726	12.579.795.841
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	666.864.721	1.240.047.286	1.199.017.145	2.515.959.168
Trong đó:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	666.864.721	1.240.047.286	1.199.017.145	2.515.959.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62.816.602.930	52.026.679.780	105.178.980.380	93.830.147.870
Cộng	62.816.602.930	52.026.679.780	105.178.980.380	93.830.147.870

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.005.389.570	49.779.683.690	112.743.950.570	107.831.623.926
Cộng	60.005.389.570	49.779.683.690	112.743.950.570	107.831.623.926

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Quý 2-2019	Quý 2-2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	92.500.948.481	102.869.975.343	1.640.760.868	2.735.590.056	177.351.818	387.040.914	94.319.061.167	105.992.606.313
Cộng	<u>92.500.948.481</u>	<u>102.869.975.343</u>	<u>1.640.760.868</u>	<u>2.735.590.056</u>	<u>177.351.818</u>	<u>387.040.914</u>	<u>94.319.061.167</u>	<u>105.992.606.313</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	7.436.564.986	10.292.748.691	-	-	-	-	7.436.564.986	10.292.748.691
Chi phí không phân bổ							2.820.233.384	2.863.859.749
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							4.616.331.602	7.428.888.942
Doanh thu hoạt động tài chính							842.481.233	2.527.784.523
Chi phí tài chính							1.566.221.865	1.793.270.033
Lợi nhuận trước thuế							3.892.590.970	8.163.403.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp							666.864.721	1.240.047.286
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							<u>3.225.726.249</u>	<u>6.923.356.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	215.108.717.529	227.655.569.960	-	-	-	-	215.108.717.529	227.655.569.960
Tài sản không phân bổ							39.452.837.410	35.879.042.556
							<u>254.561.554.939</u>	<u>263.534.612.516</u>

Tổng tài sản

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	130.214.713.118	132.741.812.745	-	-	-	-	130.214.713.118	132.741.812.745
Nợ phải trả không phân bổ							5.042.880.573	5.457.707.302
							<u>135.257.593.691</u>	<u>138.199.520.047</u>

Tổng nợ phải trả

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Quý 2-2019	Quý 2-2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	2.639.277.300	-	-	-	-	-	2.639.277.300	-
Chi phí khấu hao	3.806.711.709	3.984.817.083	-	-	-	-	3.806.711.709	3.984.817.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	24.450.587.615	13.098.911.202
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	-	822.504.924

Cộng - Xem thêm mục 4.3

24.450.587.615	13.921.416.126
-----------------------	-----------------------

Phải trả:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	5.364.396.000	5.149.085.850
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	1.481.127.567	-

Cộng - Xem thêm mục 4.10

6.845.523.567	5.149.085.850
----------------------	----------------------

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Bán hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	19.220.547.726	16.163.139.532	25.138.359.085	29.389.868.174
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	2.523.988.139	3.632.943.692	3.826.017.733	6.475.636.438
Cộng - Xem thêm mục 5.1	21.744.535.865	19.796.083.224	28.964.376.818	35.865.504.612

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Mua hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	360.000.000	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	2.920.229.090	145.839.999	2.920.229.090	674.025.454
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	5.331.269.091	3.187.112.728	7.151.876.809	4.867.740.819
Cộng	8.251.498.181	3.692.952.727	10.432.105.899	5.901.766.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	411.570.000	326.002.423	789.555.768	740.722.421

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	84.000.000	42.000.000	84.000.000	84.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

